

# XÁC ĐỊNH CHA, MẸ, CON DƯỚI GÓC ĐỘ BÌNH ĐẲNG GIỚI

ThS. NGUYỄN THỊ LAN \*

Công ước quốc tế về xoá bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ (CEDAW) đã được Đại hội đồng Liên hợp quốc phê chuẩn vào ngày 18/12/1979 và có hiệu lực vào ngày 03/09/1981. Đây là một văn kiện quốc tế tổng hợp nhất về quyền của phụ nữ. Việt Nam là một trong những quốc gia đầu tiên trên thế giới tham gia Công ước này. Nội dung các quyền của phụ nữ thể hiện sự bình đẳng giới được quy định rất cụ thể trong từng điều của Công ước ở tất cả các lĩnh vực khác nhau. Trong phạm vi bài viết này, chúng tôi muốn nhấn mạnh tới quyền bình đẳng trong quan hệ hôn nhân và gia đình mà trọng tâm là quyền xác định cha, mẹ, con trên cơ sở bình đẳng giới.

Điều D Điều 16 của CEDAW đã quy định về quyền bình đẳng của nam nữ trong quan hệ với con cái như sau: *“Quyền và trách nhiệm như nhau trong vai trò làm cha, mẹ, bất kể tình trạng hôn nhân của họ ra sao, về các vấn đề liên quan đến con cái họ. Trong mọi trường hợp lợi ích của con cái phải là điều quan trọng nhất”*. Quan hệ giữa cha mẹ và con là mối quan hệ huyết hệ tự nhiên vốn rất thiêng liêng và nhạy cảm. Việc xác định mối quan hệ này có ý nghĩa trong mọi thời đại và được đặc biệt coi trọng bởi nó liên quan đến rất nhiều mối quan hệ khác về dân sự, hôn nhân gia đình. Dưới góc độ bình đẳng giới việc xác định

cha, mẹ, con chủ yếu thể hiện ở quyền sinh con và xác định cha, mẹ, con.

Kể từ khi giành được chính quyền, Nhà nước ta rất chú trọng đến vấn đề bình đẳng giới. Điều đó được thể hiện rất rõ trong các bản hiến pháp qua các thời kì lịch sử của đất nước. Với vấn đề xác định cha, mẹ, con, hệ thống pháp luật về hôn nhân gia đình đã quy định tương đối đầy đủ. Trong những quy định này, sự bình đẳng về giới được thể hiện khá rõ nét.

Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 (Luật HN&GD năm 2000) trên cơ sở kế thừa và phát triển các văn bản pháp luật trước đã dành hẳn một chương quy định về vấn đề xác định cha, mẹ, con (Chương VII từ Điều 63 đến Điều 66) bao gồm việc xác định cha, mẹ; quyền xác định con; quyền nhận cha, mẹ; chủ thể có quyền xác định cha, mẹ, con.

## 1. Bình đẳng giới trong việc xác định con chung của vợ chồng

*Thứ nhất*, khi người phụ nữ có hôn nhân hợp pháp, việc xác định quan hệ cha mẹ và con được thể hiện trong nguyên tắc suy đoán pháp lí quy định tại Điều 63 Luật HN&GD năm 2000: *“Con sinh ra trong thời kì hôn nhân hoặc do người vợ có thai*

\* Giảng viên Khoa luật dân sự  
Trường Đại học Luật Hà Nội

trong thời kì đó là con chung của vợ chồng. Con sinh ra trước ngày đăng ký kết hôn và được cha mẹ thừa nhận cũng là con chung của vợ chồng”.

Theo nguyên tắc suy đoán pháp lí này, mỗi khi sinh con người phụ nữ không cần phải chứng minh chồng mình là cha của đứa trẻ do mình sinh ra, cũng như không được ngăn cản chồng mình thực hiện quyền là cha của đứa trẻ do mình sinh ra. Người chồng đương nhiên được xác định là cha của đứa trẻ đó và được thực hiện quyền làm cha của mình. Như vậy, có thể thấy rằng sự bình đẳng giới thể hiện rất rõ trong việc xác định con chung của vợ chồng. Pháp luật đã căn cứ vào thời kì hôn nhân của vợ chồng để suy đoán mối quan hệ cha mẹ và con. Khi nam nữ trở thành vợ chồng của nhau đều xuất phát từ yếu tố tình cảm; giữa họ phát sinh những quyền và nghĩa vụ pháp lí theo luật định như nghĩa vụ chung thủy, thương yêu quý trọng chăm sóc giúp đỡ lẫn nhau... Mặt khác, do tác động của nhiều yếu tố khác như điều kiện kinh tế, xã hội... có ảnh hưởng đến cách nhìn nhận về tình yêu và hôn nhân gia đình nên không ít trường hợp người vợ có thai trước thời kì hôn nhân hoặc thậm chí sinh con trước thời kì hôn nhân thì đa số là do vợ chồng đã có quan hệ sinh lí trước thời kì hôn nhân nên pháp luật vẫn suy đoán là con chung của vợ chồng. Chính vì vậy, pháp luật không cần đưa ra định nghĩa thế nào là con được thai nghén trong thời kì hôn nhân như pháp luật thời kì trước. Điều này đảm bảo quyền lợi không chỉ của đứa trẻ mà còn bảo vệ

quyền của người vợ, người mẹ trong gia đình. Ngay cả trong trường hợp sau khi quan hệ hôn nhân đã chấm dứt mà người vợ sinh con trong một thời gian luật định (trong vòng 300 ngày kể từ khi chấm dứt quan hệ hôn nhân) thì pháp luật vẫn xác định là con chung của vợ chồng. Điều đó đảm bảo ổn định quan hệ cha mẹ và con đồng thời giúp cho người phụ nữ yên tâm thực hiện thiên chức của mình.

Thứ hai, việc xác định lại quan hệ cha, mẹ, con, tại Điều 63 Luật HN&GD năm 2000 cũng quy định: “Trong trường hợp cha, mẹ không thừa nhận con thì phải có chứng cứ và phải được toà án xác định”. Trong thực tiễn, khi người vợ sinh con, người chồng đã làm giấy khai sinh cho đứa trẻ, lấy họ tên mình là họ tên cha của đứa trẻ. Thậm chí, đứa trẻ đó về mặt sinh học không phải là con của người chồng nhưng về nguyên tắc trước tiên người chồng vẫn được xác định là cha, sự im lặng của người chồng được coi là sự mặc nhiên thừa nhận mối quan hệ cha con. Pháp luật không can thiệp sâu vào mối quan hệ này. Miễn rằng đứa trẻ được sống trong bầu không khí yêu thương và thông cảm, có cha, mẹ và người mẹ được chia sẻ những niềm vui và nỗi buồn với chồng mình.

Tuy nhiên, cũng không ít trường hợp, sau khi người vợ sinh con người chồng đã không thừa nhận đứa trẻ là con của mình do nghi ngờ sự chung thủy của người vợ và họ đã yêu cầu xác định lại quan hệ cha con. Trong trường hợp này, người yêu cầu phải có nghĩa vụ cung cấp chứng cứ chứng minh

không có mối quan hệ cha con. Người vợ không có nghĩa vụ này. Nếu người chồng không xuất trình được chứng cứ chứng minh thì pháp luật vẫn mặc nhiên thừa nhận người chồng là cha của đứa trẻ.

Nếu người mẹ, không thừa nhận đứa trẻ là con của mình thì người mẹ cũng phải cung cấp chứng cứ để chứng minh. Vì trên thực tế có nhiều trường hợp do vô ý hoặc cố ý dẫn đến việc nhiều đứa trẻ bị lẫn lộn hoặc bị đánh tráo... Tuy nhiên, hiện nay trong các văn bản pháp luật có liên quan không có một hướng dẫn cụ thể nào về vấn đề này. Điều đó cũng làm ảnh hưởng đến quyền lợi của các chủ thể.

## **2. Bình đẳng giới trong việc xác định cha mẹ cho con ngoài giá thú**

Trong trường hợp người phụ nữ sinh con mà không có quan hệ hôn nhân (tức là sinh con ngoài giá thú). Luật HN&GD năm 2000 chỉ quy định những chủ thể có quyền yêu cầu xác định quan hệ cha mẹ và con, mà không quy định cụ thể việc xác định này phải dựa trên cơ sở nào. Như trên chúng tôi đã phân tích nếu người phụ nữ có hôn nhân hợp pháp thì đó là thời kì hôn nhân là căn cứ để xác định quan hệ cha mẹ và con. Còn trong trường hợp này người phụ nữ lại không có hôn nhân hợp pháp, do vậy việc xác định quan hệ cha mẹ và con dựa trên cơ sở nào thì hiện nay pháp luật còn bỏ ngỏ. Khi người phụ nữ yêu cầu xác định cha cho con của mình thì về nguyên tắc họ phải chứng minh một người đàn ông nào đó là cha của đứa con mà mình đã sinh ra, họ có nghĩa vụ phải cung cấp chứng cứ, nếu cần

thiết có thể yêu cầu giám định gen và họ phải chịu chi phí giám định gen. Chúng tôi cho rằng quy định này chưa thật sự phù hợp mà cần quy định những biệt lệ nhất định. Bởi khi sinh con ngoài giá thú, người phụ nữ đã chịu rất nhiều sự thiệt thòi từ khi mang thai, sinh con và nuôi con một mình, bên cạnh đó là sự trốn tránh trách nhiệm của người cha của đứa trẻ. Việc họ yêu cầu xác định cha cho con của mình là một quyền chính đáng, vậy nên chẳng nếu họ không xuất trình được đầy đủ chứng cứ để chứng minh quan hệ cha con và phải yêu cầu giám định gen, trong trường hợp này nếu người đàn ông nào đó được xác định là cha của đứa trẻ thì người đó phải trả chi phí giám định hoặc ít nhất thì là một phần chi phí giám định vì đó là trách nhiệm chung của hai người với tư cách là cha, là mẹ của đứa trẻ. Như vậy mới thực sự đảm bảo sự bình đẳng về giới trong trường hợp này. Hoặc trong trường hợp rõ ràng các đương sự có khó khăn về kinh tế thì cần có cơ chế miễn, giảm chi phí giám định cho đương sự.

## **3. Bình đẳng giới trong việc xác định cha mẹ cho con sinh ra theo phương pháp khoa học**

Xác định cha, mẹ, con trong trường hợp sinh con theo phương pháp khoa học được áp dụng theo Nghị định số 12/ND-CP ngày 12/2/2003 của Chính phủ về sinh con theo phương pháp khoa học.

Quyền của người phụ nữ được đặc biệt bảo vệ trong trường hợp này. Đó là tạo ra một hành lang pháp lí giúp cho người phụ nữ thực hiện thiên chức của mình, bảo vệ

hạnh phúc gia đình cho họ khi họ không thể sinh con bằng con đường tự nhiên. Đối tượng được áp dụng trong trường hợp này là cặp vợ chồng vô sinh và phụ nữ độc thân muốn sinh con bằng kỹ thuật hỗ trợ sinh sản. Điều 20 Nghị định số 12/NĐ-CP quy định:

*“1. Trẻ ra đời do thực hiện kỹ thuật hỗ trợ sinh sản phải được sinh ra từ người mẹ trong cặp vợ chồng vô sinh hoặc người phụ nữ độc thân.*

*2. Những người theo quy định tại khoản 1 Điều này được xác định là cha, mẹ đối với trẻ sinh ra do thực hiện kỹ thuật hỗ trợ sinh sản”.*

Điều 21 Nghị định trên còn quy định: *“Con được sinh ra do thực hiện kỹ thuật hỗ trợ sinh sản không được quyền yêu cầu quyền thừa kế, quyền được nuôi dưỡng đối với người cho tinh trùng, cho trứng, cho phôi”.*

Như vậy, người vợ trong cặp vợ chồng vô sinh hoặc người phụ nữ độc thân được xác định là mẹ của đứa trẻ trong mọi trường hợp kể cả người mẹ này nhận noãn, tinh trùng hoặc phôi từ người khác. Giữa đứa trẻ và người cho tinh trùng, cho noãn, cho phôi không có mối quan hệ cha mẹ và con về mặt pháp lý. Mặt khác, pháp luật cũng quy định rất rõ một trong những nguyên tắc áp dụng biện pháp hỗ trợ sinh sản là phải thực hiện nguyên tắc bí mật. Tuy nhiên, theo chúng tôi, trong những trường hợp đặc biệt như để chữa bệnh thì cặp vợ chồng vô sinh hoặc người phụ nữ độc thân cần được biết những thông số cần thiết về người cho để đứa trẻ được bảo đảm sự an toàn cần thiết,

người phụ nữ trong cặp vợ chồng vô sinh hoặc người phụ nữ độc thân vẫn không bị tước đi quyền làm mẹ của mình.

Có thể nhận thấy một điều đặc biệt mới của việc sinh con theo phương pháp khoa học là pháp luật cho phép người phụ nữ độc thân cũng được áp dụng biện pháp hỗ trợ sinh sản. Đây là một quyền lợi rất chính đáng của người phụ nữ khi họ không muốn hoặc không có cơ hội kết hôn mà vẫn có thể thực hiện được thiên chức của mình. Nếu như trước đây, khi chưa có cơ sở pháp lý cho vấn đề này thì người phụ nữ độc thân vẫn có thể thực hiện được thiên chức của mình nhưng điều đó có thể ảnh hưởng đến hạnh phúc của một gia đình khác, đặc biệt là có thể ảnh hưởng đến quyền lợi của người phụ nữ khác thì hiện nay, nếu áp dụng biện pháp hỗ trợ sinh sản họ sẽ thực hiện được thiên chức của mình mà không còn ảnh hưởng đến quyền lợi của người khác. Tuy nhiên, trong trường hợp này chỉ có quan hệ mẹ con duy nhất. Vì vậy, người phụ nữ sinh con và nuôi con một mình, điều đó thực sự là một khó khăn và thách thức đối với họ. Mặt khác, quyền lợi của đứa trẻ cũng phần nào bị ảnh hưởng. Do đó, về mặt xã hội, cần phải có những chính sách đặc biệt đối với trường hợp này.

Hiện nay, theo quy định của pháp luật, nếu người gửi tinh trùng bị chết thì cơ sở lưu giữ tinh trùng phải huỷ số tinh trùng của người đó (khoản 2 Điều 18 Nghị định số 12/NĐ-CP). Việc lưu giữ tinh trùng này được thực hiện trong quá trình cặp vợ

chồng vô sinh thực hiện kỹ thuật hỗ trợ sinh sản, nếu người chồng không may chết mà cơ sở lưu giữ tinh trùng huỷ số tinh trùng của người đó liệu có phù hợp không khi không có sự bày tỏ ý chí của người vợ. Theo chúng tôi, nếu hai vợ chồng đã thể hiện sự đồng ý sinh con nhờ biện pháp hỗ trợ sinh sản bằng văn bản thì khi người chồng chết, người vợ vẫn có quyền đề nghị tiếp tục thực hiện việc sinh con này, người vợ phải có quyền đối với số tinh trùng của người chồng đang được lưu giữ. Và để bảo vệ quyền lợi của người vợ thì phải quy định những biệt lệ khi áp dụng thời gian sinh con tối đa trong trường hợp chấm dứt hôn nhân. Thông thường thời gian này là 300 ngày kể từ khi chấm dứt quan hệ hôn nhân. Nhưng trong trường hợp sinh con theo phương pháp khoa học thì thời gian này có thể kéo dài hơn phụ thuộc vào quá trình thực hiện biện pháp hỗ trợ sinh sản. Đứa trẻ ra đời vẫn được xác định là con chung của vợ chồng và quyền của người vợ trong cặp vợ chồng vô sinh được đảm bảo.

Điều kiện hạn chế li hôn có nên được áp dụng trong trường hợp mà cặp vợ chồng vô sinh đã đồng ý bằng văn bản về việc sinh con bằng biện pháp hỗ trợ sinh sản, trong quá trình tiến hành đã tạo được phôi nhưng chưa đưa vào tử cung của người vợ thì người chồng yêu cầu li hôn. Nếu xét thuần túy về mặt pháp lý thì người vợ đang không mang thai nên người chồng không bị hạn chế quyền li hôn. Nhưng đây có thể coi là một trường hợp đặc biệt phải áp dụng sự hạn chế li hôn đối với người chồng để đảm

bảo quyền lợi cho người vợ. Trong trường hợp này người chồng không thể đơn phương huỷ bỏ việc sinh con này nếu không có sự đồng ý của người vợ.

Một điều đặc biệt trong vấn đề này là không đặt ra vấn đề xác định lại quan hệ cha mẹ và con như những trường hợp thông thường khác. Quan hệ cha mẹ và con là tất yếu và không thể phủ nhận được. Chẳng hạn, nếu cặp vợ chồng vô sinh đã đồng ý bằng văn bản là nhận tinh trùng của người khác để người vợ sinh con thì sau này người chồng đương nhiên là cha của đứa trẻ mà họ không được quyền yêu cầu xác định đứa trẻ đó không phải là con mình. Trong trường hợp này, pháp luật quan tâm đến một người cha, người mẹ về mặt pháp lý hơn là về mặt sinh học.

Tóm lại, dưới góc độ bình đẳng giới việc xác định cha, mẹ, con chủ yếu thể hiện ở quyền sinh con và quyền xác định cha, mẹ, con. Những quyền này đã cụ thể hoá điểm D Điều 16 của CEDAW. Điều đó chứng tỏ Việt Nam là một quốc gia rất quan tâm đến quyền lợi của người phụ nữ trong xã hội nói chung và trong gia đình nói riêng. Pháp luật đã tạo ra như những cơ chế tốt nhất để người phụ nữ thực hiện quyền của mình, đặc biệt trong việc thực hiện thiên chức của mình và những quyền liên quan đến thiên chức đó. Người phụ nữ trong xã hội hiện đại đã thực sự được quan tâm và trong tương lai dưới góc độ pháp lý, quyền của người phụ nữ cần được cụ thể hoá hơn nữa, loại bỏ hoàn toàn mọi sự phân biệt đối xử đối với phụ nữ./.